

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
2941.10.11	- - - Không tiết trùng	0	
2941.10.19	- - - Loại khác	0	
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	0	
2941.10.90	- - Loại khác	0	
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	
2941.90.00	- Loại khác	0	
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	
	Chương 30		
	Dược Phẩm		
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	
3001.90.00	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.		
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:		
3002.12	-- Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:		
3002.12.10	--- Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	
3002.12.90	--- Loại khác	0	
3002.13.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	
3002.14.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	
3002.15.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	
	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:		
3002.41	-- Vắc xin cho người:		
3002.41.10	--- Vắc xin uốn ván	0	
3002.41.20	--- Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	
3002.41.90	--- Loại khác	0	
3002.42.00	-- Vắc xin thú y	0	
3002.49.00	-- Loại khác	0	
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:		
3002.51.00	-- Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	
3002.59.00	-- Loại khác	0	
3002.90.00	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.		
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	ID
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	ID
3003.10.90	- - Loại khác	0	
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:		
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	
3003.39.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác, chứa alkaloid hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	
3003.49.00	- - Loại khác	0	
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	
3003.90.00	- Loại khác	0	
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.		
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	của chúng:		
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	
3004.10.19	- - - Loại khác	0	
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:		
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	
3004.20.39	- - - Loại khác	0	
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	
3004.20.79	- - - Loại khác	0	
	- - Loại khác:		
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	
3004.20.99	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:		
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:		
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	
3004.32.90	- - - Loại khác	0	
3004.39.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	
3004.49	- - Loại khác:		
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:		
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:		
3004.49.51	- - - - Dạng uống	0	
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	0	
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	
3004.49.90	- - - Loại khác	0	
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:		
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:		
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	
3004.50.29	- - - Loại khác	0	
	- - Loại khác:		
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	
3004.50.99	- - - Loại khác	0	
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	0	
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	0	
3004.60.90	- - Loại khác	0	
3004.90	- Loại khác:		
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):		
3004.90.41	- - - Chứa procain hydrochlorua	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3004.90.49	- - - Loại khác	0	
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:		
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	0	
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	
3004.90.59	- - - Loại khác	0	
	- - Thuốc chống sốt rét:		
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	0	
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	0	
	- - - Loại khác:		
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	
	- - Thuốc tẩy giun:		
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	
	- - - Loại khác:		
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:		
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	
3004.90.89	- - - Loại khác	0	
	- - Loại khác:		
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	
	--- Loại khác:		
3004.90.98	---- Thuốc đông y từ thảo dược	0	
3004.90.99	---- Loại khác	0	
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.		
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:		
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	
3005.10.90	- - Loại khác	0	
3005.90	- Loại khác:		
3005.90.10	- - Băng	0	
3005.90.20	- - Gạc	0	
3005.90.90	- - Loại khác	0	
30.06	Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.		
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:		
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	
3006.10.90	- - Loại khác	0	
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:		
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	
3006.30.90	- - Loại khác	0	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:		
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	
	- Loại khác:		
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:		
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	
3006.92.90	- - - Loại khác	*	
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	0	KH
	Chương 31		
	Phân bón		
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.		
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	
3101.00.99	-- Loại khác	0	
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.		
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:		
3102.21.00	-- Amoni sulphat	0	
3102.29.00	-- Loại khác	0	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	
3102.50.00	- Natri nitrat	0	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).		
	- Supephosphat:		
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:		
3103.11.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	
3103.11.90	--- Loại khác	5	
3103.19	-- Loại khác:		
3103.19.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	
3103.19.90	--- Loại khác	5	
3103.90	- Loại khác:		
3103.90.10	-- Phân phosphat đã nung	5	
3103.90.90	-- Loại khác	0	
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.		
3104.20.00	- Kali clorua	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3104.30.00	- Kali sulphat	0	
3104.90.00	- Loại khác	0	
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.		
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	0	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	
3105.10.90	- - Loại khác	0	
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	CN
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:		
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	
3105.59.00	- - Loại khác	0	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	
3105.90.00	- Loại khác	0	
	Chương 32		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực		
32.01	Chất chiết xuất để thuốc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.		
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riú (Quebracho)	0	
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	
3201.90.00	- Loại khác	0	
32.02	Chất thuốc da hữu cơ tổng hợp; chất thuốc da vô cơ; các chế phẩm thuốc da, có hoặc không chứa chất thuốc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuốc da.		
3202.10.00	- Chất thuốc da hữu cơ tổng hợp	0	
3202.90.00	- Loại khác	0	
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.		
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	
3203.00.90	- Loại khác	0	
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	giải 3 của Chương này:		
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:		
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	
3204.11.90	- - - Loại khác	0	
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:		
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	TH
3204.12.90	- - - Loại khác	0	TH
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:		
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	
3204.17.90	- - - Loại khác	0	
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoid và các chế phẩm từ chúng	0	
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	
3204.90.00	- Loại khác	0	
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.		
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:		
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:		
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	
3206.11.90	- - - Loại khác	0	
3206.19	- - Loại khác:		
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	MY
3206.19.90	- - - Loại khác	0	MY
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:		
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	
3206.20.90	- - Loại khác	0	
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:		
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:		
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	
3206.41.90	- - - Loại khác	0	
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:		
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	
3206.42.90	- - - Loại khác	0	
3206.49	- - Loại khác:		
	- - - Các chế phẩm:		
3206.49.11	- - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cadimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0	
3206.49.19	- - - - Loại khác	0	
3206.49.90	- - - - Loại khác	0	
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:		
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	
3206.50.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.		
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:		
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0	
3207.20.90	- - Loại khác	0	
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.		
3208.10	- Từ polyeste:		
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):		
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	
3208.10.19	- - - Loại khác	0	KH, LA, MY, TH
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	KH, LA, MY, TH
3208.10.90	- - Loại khác	0	KH, LA, MY, TH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	TH
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	
3208.20.90	- - Loại khác	0	TH
3208.90	- Loại khác:		
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:		
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3208.90.19	- - - Loại khác	0	KH, TH
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:		
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	0	
3208.90.29	- - - Loại khác	0	KH, TH
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	KH, TH
3208.90.90	- - Loại khác	0	KH, TH
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.		
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	0	KH, TH
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	KH, TH
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	KH, TH
3209.10.90	- - Loại khác	0	KH, TH
3209.90.00	- Loại khác	0	TH
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha ché dùng để hoàn thiện da.		
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	KH
3210.00.20	- Màu keo	0	
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	
	- Loại khác:		
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	
3210.00.99	- - Loại khác	0	
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.		
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	
3212.90	- Loại khác:		
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):		
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	MY
3212.90.13	- - - Loại chỉ trắng phân tán trong dầu	0	MY
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0	MY
3212.90.19	- - - Loại khác	0	MY
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:		
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	MY
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0	MY
3212.90.29	- - - Loại khác	0	MY
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.		
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	
3213.90.00	- Loại khác	0	
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	KH, TH
3214.90.00	- Loại khác	0	KH, TH
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.		
	- Mực in:		
3215.11	- - Màu đen:		
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	0	
3215.11.90	- - - Loại khác	0	
3215.19	- - Loại khác:		
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	0	
3215.19.90	- - - Loại khác	0	
3215.90	- Loại khác:		
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	0	
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	0	
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	
3215.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 33		
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.		
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.12.00	-- Cửa cam	0	
3301.13.00	-- Cửa chanh	0	
3301.19.00	-- Loại khác	0	
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.24.00	- - Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	0	
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	0	
3301.29	-- Loại khác:		
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	0	KH
3301.29.30	--- Cửa cây sả (citronella)	0	KH
3301.29.40	--- Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	0	KH
3301.29.50	--- Cửa cây đinh hương (clove)	0	KH
3301.29.60	--- Cửa cây hoắc hương (parchouli)	0	KH
3301.29.70	--- Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	0	KH
3301.29.90	--- Loại khác	0	KH
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	
3301.90	- Loại khác:		
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	
3301.90.20	-- Nhựa dầu đã chiết	0	
3301.90.90	-- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.		
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:		
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	0	
3302.10.90	- - Loại khác	0	
3302.90.00	- Loại khác	0	
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	0	KH, ID
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.		
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	0	ID
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	0	ID
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	0	ID
	- Loại khác:		
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	0	ID, MY
3304.99	- - Loại khác:		
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	0	
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	0	KH, ID
3304.99.90	- - - Loại khác	0	KH, ID
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.		
3305.10	- Dầu gội đầu:		
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	0	KH, ID, MY
3305.10.90	- - Loại khác	0	KH, ID, MY
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	0	MY
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	0	MY
3305.90.00	- Loại khác	0	KH, ID, MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.		
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:		
3306.10.10	- - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng	0	KH
3306.10.90	- - Loại khác	0	KH
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	0	
3306.90.00	- Loại khác	0	KH
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.		
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	0	
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	0	
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	0	KH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:		
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:		
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	
3307.41.90	- - - Loại khác	0	
3307.49	- - Loại khác:		
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	0	KH
3307.49.90	- - - Loại khác	0	KH
3307.90	- Loại khác:		
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	0	
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	0	
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	0	
3307.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 34		
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao		
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.		
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):		
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	0	KH
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	0	KH, MM
	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:		
3401.11.61	- - - - Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	0	KH, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3401.11.69	- - - - Loại khác	0	KH, MM
3401.11.70	- - - Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	KH, MM
3401.11.90	- - - Loại khác	0	KH, MM
3401.19	- - Loại khác:		
3401.19.10	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	KH
3401.19.20	- - - Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	KH
3401.19.90	- - - Loại khác	0	KH
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:		
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	0	KH
	- - Loại khác:		
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	0	KH
3401.20.99	- - - Loại khác	0	KH
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	0	KH
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.		
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		
3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:		
3402.31.10	- - - Alkylbenzen đã sulphonat hóa	0	KH
3402.31.90	- - - Loại khác	0	KH
3402.39	- - Loại khác:		
3402.39.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	0	KH
3402.39.90	- - - Loại khác	0	KH
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		
3402.41.00	- - Dạng cation	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3402.42.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	0	
3402.42.90	- - - Loại khác	0	
3402.49	- - Loại khác:		
3402.49.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	KH
3402.49.90	- - - Loại khác	0	KH
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		
	- - Dạng lỏng:		
3402.50.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	0	KH
3402.50.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	KH
3402.50.19	- - - Loại khác	0	KH
	- - Loại khác:		
3402.50.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	0	KH
3402.50.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	KH
3402.50.99	- - - Loại khác	0	KH
3402.90	- Loại khác:		
	- - Dạng lỏng:		
3402.90.11	- - - Tác nhân thẩm ướt dạng anion	0	KH
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	KH
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	KH
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	0	KH
3402.90.19	- - - Loại khác	0	KH
	- - Loại khác:		
3402.90.91	- - - Tác nhân thẩm ướt dạng anion	0	KH
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	KH
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	KH
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	0	KH
3402.90.99	- - - Loại khác	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.		
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum:		
3403.11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	0	
3403.11.19	---- Loại khác	0	
3403.11.90	--- Loại khác	0	
3403.19	-- Loại khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.19.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	
3403.19.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	
3403.19.19	---- Loại khác	0	
3403.19.90	--- Loại khác	0	
	- Loại khác:		
3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	0	
3403.91.19	---- Loại khác	0	
3403.91.90	--- Loại khác	0	
3403.99	-- Loại khác:		
	--- Dạng lỏng:		
3403.99.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	
3403.99.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	
3403.99.19	---- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3403.99.90	- - - Loại khác	0	
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.		
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	
3404.90	- Loại khác:		
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	0	
3404.90.90	- - Loại khác	0	
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.		
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	KH
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	0	
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	0	
3405.40.00	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	0	
3405.90	- Loại khác:		
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	0	
3405.90.90	- - Loại khác	0	
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	0	KH, MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
34.07	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).		
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	0	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	
	Chương 35		
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.		
3501.10.00	- Casein	0	
3501.90	- Loại khác:		
3501.90.10	-- Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	0	
3501.90.20	-- Keo casein	0	
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.		
	- Albumin trứng:		
3502.11.00	-- Đã làm khô	0	TH
3502.19.00	-- Loại khác	0	TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	0	
3502.90.00	- Loại khác	0	
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.		
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:		
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	
3503.00.49	- - Loại khác	0	
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	0	
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:		
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	
3503.00.69	- - Loại khác	0	
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	0	
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.		
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:		
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	0	KH
3505.10.90	- - Loại khác	0	KH
3505.20.00	- Keo	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
35.06	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.		
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	0	KH
	- Loại khác:		
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:		
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng	0	
3506.91.90	- - - Loại khác	0	
3506.99.00	- - Loại khác	0	KH
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	
3507.90.00	- Loại khác	0	
	Chương 36		
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác		
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	*	
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	*	
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nù xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.		
3603.10.00	- Dây cháy chậm	*	
3603.20.00	- Dây nổ	*	
3603.30.00	- Nù xòe	*	
3603.40.00	- Kíp nổ	*	
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3603.60.00	- Kíp nổ điện	*	
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.		
3604.10.00	- Pháo hoa	*	
3604.90	- Loại khác:		
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	
3604.90.40	- - Pháo hiệu	*	
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	*	
3604.90.90	- - Loại khác	*	
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	0	ID
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.		
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	0	
3606.90	- Loại khác:		
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	0	
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	0	
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	0	
3606.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 37		
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh		
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.		
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	CN
3701.20.00	- Phim in ngay	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	0	CN
	- Loại khác:		
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):		
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	
3701.91.90	- - - Loại khác	0	
3701.99	- - Loại khác:		
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	
3701.99.90	- - - Loại khác	0	
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.		
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:		
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	
3702.39.00	- - Loại khác	0	
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:		
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:		
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	
3702.42.90	- - - Loại khác	0	
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):		
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:		
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3702.52.90	- - - Loại khác	0	
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:		
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	
3702.54.90	- - - Loại khác	0	
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	
3702.55.90	- - - Loại khác	0	
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	
3702.56.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:		
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	
3702.96.90	- - - Loại khác	0	
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	
3702.97.90	- - - Loại khác	0	
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	
3702.98.90	- - - Loại khác	0	
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.		
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:		
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3703.10.90	-- Loại khác	0	
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	
3703.90.00	- Loại khác	0	
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.		
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	
3704.00.90	- Loại khác	0	
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.		
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	0	
3705.00.90	- Loại khác	0	
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.		
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:		
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	
3706.10.90	- - Loại khác	0	
3706.90	- Loại khác:		
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	
3706.90.90	- - Loại khác	0	
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhậy	0	
3707.90	- Loại khác:		
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	MY
3707.90.90	- - Loại khác	0	MY
	Chương 38		
	Các sản phẩm hóa chất khác		
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.		
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	
3801.90.00	- Loại khác	0	
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.		
3802.10	- Carbon hoạt tính:		
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0	
3802.10.90	- - Loại khác	0	
3802.90	- Loại khác:		
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	
3802.90.90	- - Loại khác	0	
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0	
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.		
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	
3804.00.90	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
38.05	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.		
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	
3805.90.00	- Loại khác	0	
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.		
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	
3806.30	- Gôm este:		
3806.30.10	-- Dạng khối	0	
3806.30.90	-- Loại khác	0	
3806.90	- Loại khác:		
3806.90.10	-- Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	
3806.90.90	-- Loại khác	0	
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	0	
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:		
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	
3808.52.90	- - - Loại khác	0	
3808.59	- - Loại khác:		
	- - - Thuốc trừ côn trùng:		
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	0	
3808.59.19	- - - - Loại khác	0	
	- - - Thuốc trừ nấm:		
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	
	- - - Thuốc diệt cỏ:		
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	ID
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	ID
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	ID
3808.59.50	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	ID
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	ID
	- - - Loại khác:		
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:		
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	KH
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	KH
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	KH
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	
3808.61.90	- - - Loại khác	0	
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:		
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3808.62.20	--- Hương vòng chống muỗi	0	KH
3808.62.30	--- Tẩm thuốc diệt muỗi	0	KH
3808.62.40	--- Dạng bình xịt	0	KH
3808.62.50	--- Loại khác, dạng lỏng	0	
3808.62.90	--- Loại khác	0	
3808.69	-- Loại khác:		
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	
3808.69.90	--- Loại khác	0	
	- Loại khác:		
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:		
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	KH
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	KH
3808.91.30	--- Dạng bình xịt	0	KH
3808.91.40	--- Hương vòng chống muỗi	0	KH
3808.91.50	--- Tẩm thuốc diệt muỗi	0	KH
	--- Loại khác:		
3808.91.91	----- Có chức năng khử mùi	0	
3808.91.99	----- Loại khác	0	
3808.92	-- Thuốc trừ nấm:		
	--- Dạng bình xịt:		
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	
3808.92.19	----- Loại khác	0	
3808.92.90	--- Loại khác	0	
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:		
	--- Thuốc diệt cỏ:		
3808.93.11	----- Dạng bình xịt	0	ID
3808.93.19	----- Loại khác	0	ID
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm	0	ID
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	ID
3808.94	-- Thuốc khử trùng:		
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	ID
3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt	0	ID
3808.94.90	--- Loại khác	0	ID
3808.99	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	
3808.99.90	- - - Loại khác	0	
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	KH
	- Loại khác:		
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:		
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	0	KH
3809.91.90	- - - Loại khác	0	KH
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.		
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	
3810.90.00	- Loại khác	0	
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	lồng dùng như dầu khoáng.		
	- Chế phẩm chống kích nổ:		
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	
3811.19.00	- - Loại khác	0	
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:		
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:		
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
3811.21.90	- - - Loại khác	0	
3811.29.00	- - Loại khác	0	
3811.90	- Loại khác:		
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	
3811.90.90	- - Loại khác	0	
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.		
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	0	
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:		
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	
3812.39.00	- - Loại khác	0	
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0	
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	0	KH, MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chất xúc tác có nền:		
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	
3815.19.00	- - Loại khác	0	
3815.90.00	- Loại khác	0	
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.		
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5	
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0	
3816.00.90	- Loại khác	5	
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.	0	
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	0	
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	0	
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	
3821.00.90	- Loại khác	0	ID
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.		
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:		
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	0	
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0	
3822.13.00	- - Để thử nhóm máu	0	
3822.19.00	- - Loại khác	0	
3822.90	- Loại khác:		
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	KH, TH, CN
3822.90.90	- - Loại khác	0	
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.		
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:		
3823.11.00	- - Axit stearic	0	
3823.12.00	- - Axit oleic	0	
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	0	
3823.19	- - Loại khác:		
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:		
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa	0	
3823.19.19	- - - - Loại khác	0	
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	0	
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	0	
3823.19.90	- - - Loại khác	0	
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:		
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	
3823.70.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	TH
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:		
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	ID
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	ID
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	ID
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	ID
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	ID
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	ID
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	ID
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	ID
	- Loại khác:		
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	ID
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	ID
3824.99	- - Loại khác:		
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	ID
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	ID
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	ID
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	ID
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	ID
	- - - Loại khác:		
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	ID
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	ID
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.		
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	
3825.30	- Rác thải bệnh viện:		
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	
3825.30.90	- - Loại khác	*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Dung môi hữu cơ thái:		
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	*	
3825.49.00	- - Loại khác	*	
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	*	
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:		
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	*	
3825.69.00	- - Loại khác	*	
3825.90.00	- Loại khác	*	
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.		
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:		
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	ID
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):		
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	ID
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	ID
3826.00.29	- - - Loại khác	0	ID
3826.00.30	- - Loại khác	0	ID
3826.00.90	- Loại khác	0	ID
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):		
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	hydrofluorocarbons (HFCs):		
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	
3827.11.90	- - - Loại khác	0	
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	ID
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	ID
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	ID
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	ID
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):		
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	
3827.39	- - Loại khác:		
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	
3827.39.90	- - - Loại khác	0	
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	ID
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	ID
3827.59.00	- - Loại khác	0	ID
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):		
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):		
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	ID
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	ID
3827.61.90	- - - Loại khác	0	ID
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	ID
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):		
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	ID
3827.63.90	- - - Loại khác	0	ID
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	ID
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	ID
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	ID
3827.69.00	- - Loại khác	0	ID
3827.90.00	- Loại khác	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	Chương 39		
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic		
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.		
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:		
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:		
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	ID, PH, CN
3901.10.19	- - - Loại khác	0	ID, PH, CN
	- - Loại khác:		
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	ID, PH, CN
3901.10.99	- - - Loại khác	0	ID, PH, CN
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	PH, CN
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	ID
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	ID, PH
3901.90	- Loại khác:		
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	ID, PH
3901.90.90	- - Loại khác	0	ID, PH
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.		
3902.10	- Polypropylen:		
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	ID, PH
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	0	ID, PH
3902.10.90	- - Loại khác	0	ID, PH
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	PH
3902.30	- Các copolyme propylen:		
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	ID, PH
3902.30.90	- - Loại khác	0	ID, PH
3902.90	- Loại khác:		
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	ID, PH
3902.90.90	- - Loại khác	0	ID, PH
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3903.11	- - Loại giãn nở được:		
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	ID, PH
3903.11.90	- - - Loại khác	0	ID, PH
3903.19	- - Loại khác:		
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	ID, PH
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	0	ID, PH
3903.19.90	- - - Loại khác	0	ID, PH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):		
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	PH
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	PH
3903.20.90	- - Loại khác	0	PH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):		
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	PH
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	PH
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	PH
3903.30.90	- - Loại khác	0	PH
3903.90	- Loại khác:		
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	ID, PH
	- - Loại khác:		
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	0	ID, PH
3903.90.99	- - - Loại khác	0	ID, PH
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.		
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:		
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	
	- - Loại khác:		
3904.10.91	- - - Dạng hạt	5	
3904.10.92	- - - Dạng bột	5	
3904.10.99	- - - Loại khác	5	
	- Poly (vinyl clorua) khác:		
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3904.21.20	--- Dạng bột	0	ID, PH
3904.21.90	--- Loại khác	0	ID, PH
3904.22	-- Đã hóa dẻo:		
3904.22.10	--- Dạng phân tán	0	ID, PH
3904.22.20	--- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.22.30	--- Dạng bột	0	ID, PH
3904.22.90	--- Loại khác	0	ID, PH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:		
3904.30.10	-- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.30.20	-- Dạng bột	0	ID, PH
3904.30.90	-- Loại khác	0	ID, PH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:		
3904.40.10	-- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.40.20	-- Dạng bột	0	ID, PH
3904.40.90	-- Loại khác	0	ID, PH
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:		
3904.50.40	-- Dạng phân tán	0	ID, PH
3904.50.50	-- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.50.60	-- Dạng bột	0	ID, PH
3904.50.90	-- Loại khác	0	ID, PH
	- Các flo-ro-poly-me:		
3904.61	-- Polytetrafloroetylen:		
3904.61.10	--- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.61.20	--- Dạng bột	0	ID, PH
3904.61.90	--- Loại khác	0	ID, PH
3904.69	-- Loại khác:		
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0	ID, PH
3904.69.40	--- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.69.50	--- Dạng bột	0	ID, PH
3904.69.90	--- Loại khác	0	ID, PH
3904.90	- Loại khác:		
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0	ID, PH
3904.90.40	-- Dạng hạt	0	ID, PH
3904.90.50	-- Dạng bột	0	ID, PH
3904.90.90	-- Loại khác	0	ID, PH
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.		
	- Poly (vinyl axetat):		
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	nước		
3905.19	-- Loại khác:		
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	ID
3905.19.90	--- Loại khác	0	ID
	- Các copolyme vinyl axetat:		
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	ID
3905.29.00	- - Loại khác	0	ID
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:		
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	ID
3905.30.90	- - Loại khác	0	ID
	- Loại khác:		
3905.91	- - Các copolyme:		
3905.91.10	--- Dạng phân tán	0	ID
3905.91.90	--- Loại khác	0	ID
3905.99	- - Loại khác:		
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	
3905.99.90	- - - Loại khác	0	
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.		
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):		
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	
3906.10.90	- - Loại khác	0	
3906.90	- Loại khác:		
3906.90.20	- - Dạng phân tán	0	
	- - Loại khác:		
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	
3906.90.99	- - - Loại khác	0	
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.		
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	
	- Các polyete khác:		
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	
3907.29	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0	
3907.29.90	- - - Loại khác	0	
3907.30	- Nhựa epoxit:		
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	ID
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	ID
3907.30.90	- - Loại khác	0	
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	
3907.50	- Nhựa alkyd:		
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	
3907.50.90	- - Loại khác	0	
	- Poly (etylen terephthalat):		
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	CN
3907.69	- - Loại khác:		
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	CN
3907.69.90	- - - Loại khác	0	CN
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	
	- Các polyeste khác:		
3907.91	- - Chưa no:		
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	
3907.91.90	- - - Loại khác	0	
3907.99	- - Loại khác:		
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0	
3907.99.90	- - - Loại khác	0	
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.		
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, - 6,10 hoặc -6,12:		
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	
3908.10.90	- - Loại khác	0	
3908.90.00	- Loại khác	0	
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.		
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:		
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	
3909.10.90	- - Loại khác	0	
3909.20	- Nhựa melamin:		
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	
3909.20.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Nhựa amino khác:		
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :		
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	0	
3909.31.90	- - - Loại khác	0	
3909.39	- - Loại khác:		
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	
	- - - Loại khác:		
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	
3909.40	- Nhựa phenolic:		
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	
3909.40.90	- - Loại khác	0	
3909.50.00	- Các polyurethan	0	
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.		
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	
3910.00.90	- Loại khác	0	
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	0	
3911.90.00	- Loại khác	0	
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
	- Các axetat xenlulo:		
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):		
	- - Chưa hóa dẻo:		
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	
3912.20.19	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	
	- Các ete xenlulo:		
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	
3912.39.00	- - Loại khác	0	
3912.90	- Loại khác:		
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	
3912.90.90	- - Loại khác	0	
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.		
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	
3913.90	- Loại khác:		
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	
3913.90.90	- - Loại khác	0	
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.		
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:		
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	ID
3915.10.90	- - Loại khác	0	ID
3915.20	- Từ các polyme từ styren:		
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	ID
3915.20.90	- - Loại khác	0	ID
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	ID
3915.30.90	- - Loại khác	0	ID
3915.90	- Từ plastic khác:		
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	0	ID
3915.90.20	- - Từ polypropylene	0	ID
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	0	ID
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	ID
3915.90.90	- - Loại khác	0	ID
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.		
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:		
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	PH
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	PH
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	PH
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	PH
3916.90	- Từ plastic khác:		
	- - Từ các polyme trùng hợp:		
3916.90.11	- - - Từ polypropylen	0	KH, MY, PH
3916.90.12	- - - Từ polystyren	0	KH, MY, PH
3916.90.19	- - - Loại khác	0	KH, MY, PH
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3916.90.21	- - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	0	KH, MY, PH
3916.90.22	- - - Từ các polyamide	0	KH, MY, PH
3916.90.29	- - - Loại khác	0	KH, MY, PH
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	KH, MY, PH
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	KH, MY, PH
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	0	KH, MY, PH
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, MY, PH
	- - Loại khác:		
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	KH, MY, PH
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	0	KH, MY, PH
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:		
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	0	MM, PH
3917.10.90	-- Loại khác	0	MM, PH
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:		
3917.21.00	-- Bằng các polyme từ etylen	0	ID, MM, PH
3917.22.00	-- Bằng các polyme từ propylen	0	ID, MM, PH
3917.23.00	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	0	KH, ID, LA, MY, MM, PH
3917.29	-- Bằng plastic khác:		
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.29.11	----- Từ các polyme trùng hợp khác	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.19	----- Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
	- - - Loại khác:		
3917.29.21	----- Từ các polyme trùng hợp khác	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.22	----- Từ nhựa phenolic	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.29	----- Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:		
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:		
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.31.11	----- Từ các polyme trùng hợp	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.19	----- Loại khác	0	KH, ID, MY, MM, PH
	- - - Loại khác:		
3917.31.21	----- Từ các polyme trùng hợp	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MY, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3917.31.24	---- Từ sợi lưu hóa	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.29	---- Loại khác	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:		
3917.32.10	--- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	0	ID, MM, PH
3917.32.20	--- Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	0	ID, MM, PH
	--- Loại khác:		
	---- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.32.91	----- Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	ID, MM, PH
3917.32.92	----- Loại khác	0	ID, MM, PH
	----- Loại khác:		
3917.32.93	----- Từ các polyme trùng hợp	0	ID, MM, PH
3917.32.94	----- Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	ID, MM, PH
3917.32.95	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	ID, MM, PH
3917.32.99	----- Loại khác	0	ID, MM, PH
3917.33	-- Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:		
3917.33.10	--- Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	0	ID, MM, PH
3917.33.90	--- Loại khác	0	ID, MM, PH
3917.39	-- Loại khác:		
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:		
3917.39.11	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.12	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.19	---- Loại khác	0	KH, ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	--- Loại khác:		
3917.39.91	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.92	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.93	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.94	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.99	---- Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
3917.40.00	- Các phụ kiện	0	KH, MM, PH
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.		
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
	-- Tấm trải sàn:		
3918.10.11	--- Dạng tấm rời để ghép	0	ID, MM, PH
3918.10.19	--- Loại khác	0	ID, MM, PH
3918.10.90	-- Loại khác	0	ID, MM, PH
3918.90	- Từ plastic khác:		
	-- Tấm trải sàn:		
3918.90.11	--- Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	0	ID, MM, PH
3918.90.13	--- Loại khác, bằng polyetylen	0	ID, MM, PH
3918.90.14	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	ID, MM, PH
3918.90.15	--- Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	ID, MM, PH
3918.90.16	--- Từ sợi lưu hóa	0	ID, MM, PH
3918.90.19	--- Loại khác	0	ID, MM, PH
	-- Loại khác:		
3918.90.91	--- Từ polyetylen	0	ID, MM, PH
3918.90.92	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	ID, MM, PH
3918.90.93	--- Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của	0	ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	xenlulo, đã hóa dẻo		
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	0	ID, MM, PH
3918.90.99	- - - Loại khác	0	ID, MM, PH
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.		
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:		
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	KH, MY, MM, PH
3919.10.20	- - Từ polyetylen	0	KH, MY, MM, PH
	- - Loại khác:		
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, MY, MM, PH
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	KH, MY, MM, PH
3919.10.99	- - - Loại khác	0	KH, MY, MM, PH
3919.90	- Loại khác:		
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	MY, MM, PH
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	0	MY, MM, PH
	- - Loại khác:		
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	MY, MM, PH
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	MY, MM, PH
3919.90.99	- - - Loại khác	0	MY, MM, PH
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.		
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:		
	- - Dạng tấm và phiến :		
3920.10.11	- - - Loại cứng	0	KH, MM, PH
3920.10.19	- - - Loại khác	0	KH, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3920.10.90	- - Loại khác	0	KH, MM, PH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:		
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	0	ID, MM, PH
	- - Loại khác:		
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MM, PH
3920.20.99	- - - Loại khác	0	ID, MM, PH
3920.30	- Từ các polyme từ styren:		
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	MY, MM, PH
	- - Loại khác:		
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	0	MY, MM, PH
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	0	MY, MM, PH
3920.30.99	- - - Loại khác	0	MY, MM, PH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:		
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MM
3920.43.90	- - - Loại khác	0	ID, MM
3920.49.00	- - Loại khác	0	ID, MM, PH
	- Từ các polyme acrylic:		
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):		
	- - - Dạng tấm và phiến :		
3920.51.11	- - - - Loại cứng	0	ID, MM
3920.51.19	- - - - Loại khác	0	ID, MM
3920.51.90	- - - Loại khác	0	ID, MM
3920.59	- - Loại khác:		
	- - - Dạng tấm và phiến :		
3920.59.11	- - - - Loại cứng	0	KH, ID, MM
3920.59.19	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MM
3920.59.90	- - - Loại khác	0	KH, ID, MM
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:		
3920.61	- - Từ các polycarbonat:		
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	MY, MM
3920.61.90	- - - Loại khác	0	MY, MM
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):		
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MY, MM
	- - - Loại khác:		
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	0	ID, MY, MM
3920.62.99	- - - - Loại khác	0	ID, MY, MM
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	MM
3920.63.90	- - - Loại khác	0	MM
3920.69	- - Từ các polyeste khác:		
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	MM
3920.69.90	- - - Loại khác	0	MM
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:		
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:		
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	0	ID, MM
	- - - Loại khác:		
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	0	ID, MM
3920.71.99	- - - - Loại khác	0	ID, MM
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	0	ID, MM
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:		
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	ID, MM
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	0	ID, MM
	- - - Loại khác:		
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MM
3920.79.99	- - - - Loại khác	0	ID, MM
	- Từ plastic khác:		
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):		
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	MY, MM
	- - - Loại khác:		
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MY, MM
3920.91.99	- - - - Loại khác	0	ID, MY, MM
3920.92	- - Từ các polyamide:		
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	0	ID, MM
	- - - Loại khác:		
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MM
3920.92.99	- - - - Loại khác	0	ID, MM
3920.93	- - Từ nhựa amino:		
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	MM
3920.93.90	- - - Loại khác	0	MM
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:		
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	MY, MM
	- - - Loại khác:		
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	MY, MM
3920.94.99	- - - - Loại khác	0	MY, MM
3920.99	- - Từ plastic khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	ID, MY, MM
	- - - Từ các polyme trùng hợp:		
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MY, MM
3920.99.29	- - - - Loại khác	0	ID, MY, MM
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MY, MM
3920.99.39	- - - - Loại khác	0	ID, MY, MM
3920.99.90	- - - Loại khác	0	ID, MY, MM
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.		
	- Loại xốp:		
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:		
	- - - Cứng:		
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.11.29	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM, PH
	- - - Loại khác:		
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.11.92	- - - - Dạng màng	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.11.99	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	KH, ID, MY, MM
3921.13	- - Từ các polyurethan:		
	- - - Cứng:		
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	0	KH, ID, MM, PH
3921.13.19	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
	- - - Loại khác:		
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	KH, ID, MM, PH
3921.13.92	- - - - Dạng màng	0	KH, ID, MM, PH
3921.13.99	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:		
	- - - Cứng:		
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MM, PH
3921.14.29	- - - - Loại khác	0	ID, MM, PH
	- - - Loại khác:		
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	ID, MM, PH
3921.14.92	- - - - Dạng màng	0	ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3921.14.99	- - - - Loại khác	0	ID, MM, PH
3921.19	- - Từ plastic khác:		
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:		
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.19	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3921.19.31	- - - - Từ các polycarbonat	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.39	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MY, MM
	- - - Dạng màng và lá :		
3921.19.61	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.69	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM
	- - - Loại khác:		
3921.19.93	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.99	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM
3921.90	- Loại khác:		
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	KH, MY, MM, PH
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:		
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.42	- - - Dạng màng	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.49	- - - Loại khác	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	0	KH, MY, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3921.90.90	-- Loại khác	0	KH, MY, MM, PH
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.		
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:		
	-- Bồn tắm:		
3922.10.11	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	5	
3922.10.19	--- Loại khác	5	
3922.10.90	-- Loại khác	5	
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	0	KH, MM
3922.90	- Loại khác:		
	-- Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:		
3922.90.11	--- Bộ phận của bình xả nước	5	
3922.90.12	--- Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	5	
3922.90.19	--- Loại khác	5	
3922.90.90	-- Loại khác	5	
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút dây khác, bằng plastic.		
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:		
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	KH, ID, MY, MM
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	0	KH, ID, MY, MM
3923.10.90	-- Loại khác	0	KH, ID, MY, MM
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):		
3923.21	-- Túi các polyme từ etylen:		
	--- Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):		
3923.21.11	---- Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	KH, ID, MM, PH
3923.21.19	---- Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
	--- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	KH, ID, MM, PH
3923.21.99	- - - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
3923.29	- - Túi plastic khác:		
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	KH, ID, MM, PH
3923.29.90	- - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:		
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	0	ID, MY, MM, PH
3923.30.90	- - Loại khác	0	ID, MY, MM, PH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:		
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	MY, MM, PH
3923.40.90	- - Loại khác	0	MY, MM, PH
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đẩy khác	0	
3923.90	- Loại khác:		
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	ID, MY, MM, PH
3923.90.90	- - Loại khác	0	ID, MM, PH
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.		
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:		
3924.10.10	- - Từ melamin	0	KH, ID, MY, MM, PH
	- - Loại khác:		
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	0	KH, ID, MY, MM, PH
3924.10.99	- - - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM, PH
3924.90	- Loại khác:		
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	0	KH, ID, MY, MM
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa	0	KH, ID, MY, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	băng tay		
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	0	KH, ID, MY, MM
3924.90.90	- - Loại khác	0	KH, ID, MY, MM
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lấp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	0	ID, MY, MM
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	0	KH, ID, MM, PH
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	0	KH, ID, MY, MM, PH
3925.90.00	- Loại khác	0	KH, ID, MM
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.		
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	0	KH, ID, MY, MM
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hồ ngón và găng bao tay):		
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	0	KH, MM
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	0	KH, ID, MM, PH
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	0	KH, ID, MM, PH
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	KH, MM
3926.20.90	- - Loại khác	0	KH, MM
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	0	KH, ID, MM
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	0	KH, ID, MM
3926.90	- Loại khác:		
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	5	KH, ID, MM
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	KH, ID, MM, PH
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:		
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
3926.90.39	- - - Loại khác	0	
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:		
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.49	- - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:		
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	0	KH, MM, PH
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.59	- - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	0	KH, ID, MM, PH
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:		
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	KH, ID, MM
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	KH, ID, MM
3926.90.89	- - - Loại khác	0	KH, ID, MM
	- - Loại khác:		
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.99	- - - Loại khác	0	KH, ID, MM, PH
	Chương 40		
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:		
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:		
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4001.10.19	--- Loại khác	0	CN
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:		
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	CN
4001.10.29	--- Loại khác	0	CN
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:		
4001.21	-- Tờ cao su xông khói:		
4001.21.10	--- RSS hạng 1	0	CN
4001.21.20	--- RSS hạng 2	0	CN
4001.21.30	--- RSS hạng 3	0	CN
4001.21.40	--- RSS hạng 4	0	CN
4001.21.50	--- RSS hạng 5	0	CN
4001.21.90	--- Loại khác	0	CN
4001.22	-- Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):		
4001.22.10	--- TSNR 10	0	CN
4001.22.20	--- TSNR 20	0	CN
4001.22.30	--- TSNR L	0	CN
4001.22.40	--- TSNR CV	0	CN
4001.22.50	--- TSNR GP	0	CN
4001.22.60	--- TSNR 5	0	CN
4001.22.90	--- Loại khác	0	CN
4001.29	-- Loại khác:		
4001.29.10	--- Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	CN
4001.29.20	--- Crếp từ mủ cao su	0	CN
4001.29.30	--- Crếp làm để giầy	0	CN
4001.29.50	--- Crếp loại khác	0	CN
4001.29.60	--- Cao su chế biến cao cấp	0	CN
4001.29.70	--- Váng cao su	0	CN
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	CN
	--- Loại khác, dạng nguyên sinh:		
4001.29.94	----- Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0	CN
4001.29.96	----- Loại khác	0	CN
4001.29.99	--- Loại khác	0	CN
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:		
4001.30.20	-- Dạng nguyên sinh	0	
4001.30.90	-- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):		
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	
4002.19	- - Loại khác:		
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	
4002.19.90	- - - Loại khác	0	
4002.20	- Cao su butadien (BR):		
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	
4002.20.90	- - Loại khác	0	
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):		
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):		
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	
4002.31.90	- - - Loại khác	0	
4002.39	- - Loại khác:		
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	
4002.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):		
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	
4002.49	- - Loại khác:		
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	
4002.49.90	- - - Loại khác	0	
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):		
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	
4002.59	- - Loại khác:		
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	
4002.59.90	- - - Loại khác	0	
4002.60	- Cao su isopren (IR):		
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	
4002.60.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM):		
4002.70.10	-- Dạng nguyên sinh	0	
4002.70.90	-- Loại khác	0	
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:		
4002.80.10	-- Hỗn hợp mù cao su tự nhiên với mù cao su tổng hợp	0	
4002.80.90	-- Loại khác	0	
	- Loại khác:		
4002.91.00	-- Dạng latex (dạng mù cao su)	0	
4002.99	-- Loại khác:		
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	
4002.99.90	- - - Loại khác	0	
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	0	
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0	
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.		
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:		
4005.10.10	-- Của nhựa tự nhiên	0	
4005.10.90	-- Loại khác	0	
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	
	- Loại khác:		
4005.91	-- Dạng tấm, tờ và dải:		
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	0	
4005.91.90	- - - Loại khác	0	
4005.99	-- Loại khác:		
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mù cao su)	0	
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	
4005.99.90	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.		
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	0	
4006.90	- Loại khác:		
	- - Cửa nhựa tự nhiên:		
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	
4006.90.19	- - - Loại khác	0	
4006.90.90	- - Loại khác	0	
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	0	
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.		
	- Từ cao su xốp:		
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	
4008.11.90	- - - Loại khác	0	
4008.19.00	- - Loại khác	0	
	- Từ cao su không xốp:		
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:		
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	
4008.21.90	- - - Loại khác	0	
4008.29.00	- - Loại khác	0	
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).		
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:		
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	KH, MY
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	thác mỏ		
4009.12.90	- - - Loại khác	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:		
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	KH, MY
4009.21.90	- - - Loại khác	0	KH, MY
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	KH, MY
4009.22.90	- - - Loại khác	0	KH, MY
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:		
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	MY, PH
	- - - Loại khác:		
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	MY, PH
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	MY, PH
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	MY
4009.32.90	- - - Loại khác	0	MY
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:		
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.41.10	- - - Ống vôi cao su dùng cho bếp ga	0	MY
4009.41.90	- - - Loại khác	0	MY
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	
4009.42.20	- - - Ống vôi cao su dùng cho bếp ga	0	
4009.42.90	- - - Loại khác	0	
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.		
	- Băng tải hoặc đai tải:		
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	KH
4010.19.00	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Bảng truyền hoặc đai truyền:		
4010.31.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	MY
4010.32.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	MY
4010.33.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	MY
4010.34.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	MY
4010.35.00	- - Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	
4010.36.00	- - Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	
4010.39.00	- - Loại khác	0	MY
40.11	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.		
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	5	
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:		
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	50	
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	50	
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	50	
4011.20.19	- - - Loại khác	50	
4011.20.90	- - Loại khác	5	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	50	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	50	
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	0	ID, MY
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:		
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:		
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	ID, MY
4011.80.19	- - - Loại khác	0	ID, MY
	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:		
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
4011.80.31.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	0	ID, MY
4011.80.31.90	- - - - Loại khác	0	ID
4011.80.39	- - - Loại khác:		
4011.80.39.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	0	ID, MY
4011.80.39.90	- - - - Loại khác	0	ID
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác:		
4011.80.40.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	0	ID, MY
4011.80.40.90	- - - Loại khác	0	ID
4011.90	- Loại khác:		
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	0	ID
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	ID
4011.90.90	- - Loại khác	0	ID
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.		
	- Lốp đắp lại:		
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	
4012.12.90	- - - Loại khác	*	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	
4012.19	- - Loại khác:		
4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	
	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:		
4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	
4012.19.49	- - - - Loại khác	*	
4012.19.90	- - - Loại khác	*	
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:		
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	
4012.20.29	- - - Loại khác	*	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	
4012.20.79	- - - Loại khác	*	
4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	
	- - Loại khác:		
4012.20.91	- - - Lớp trơn	*	
4012.20.99	- - - Loại khác	*	
4012.90	- Loại khác:		
	- - Lớp đặc:		
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4012.90.17	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	
4012.90.19	- - - Loại khác	*	
	- - Lớp nửa đặc:		
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	
	- - Hoa lớp đắp lại:		
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	
4012.90.80	- - Lót vành	*	
4012.90.90	- - Loại khác	*	
40.13	Săm các loại, bằng cao su.		
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):		
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	5	
4013.90	- Loại khác:		
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	50	
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	
	- - Loại khác:		
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	5	
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.		
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	
4014.90	- Loại khác:		
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	
4014.90.40	- - Nút đẩy dùng cho dược phẩm	0	
4014.90.50	- - Bao ngón tay	0	
4014.90.90	- - Loại khác	0	
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:		
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:		
4015.12.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	0	
4015.12.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	0	
4015.19	- - Loại khác:		
4015.19.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	0	
4015.19.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	0	
4015.90	- Loại khác:		
4015.90.10	- - Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	0	KH
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	0	KH
4015.90.90	- - Loại khác	0	KH
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
4016.10	- Từ cao su xốp:		
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	10	KH
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát	10	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	nền và ốp tường		
4016.10.90	- - Loại khác	10	KH
	- Loại khác:		
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):		
4016.91.10	--- Tấm, đệm (mat)	0	BN, KH
4016.91.20	--- Dạng tấm rời để ghép	0	KH
4016.91.90	--- Loại khác	0	KH
4016.92	- - Tây:		
4016.92.10	--- Đầu tây (eraser tips)	0	KH
4016.92.90	--- Loại khác	0	KH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:		
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	
4016.93.90	- - - Loại khác	0	
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc tàu, có hoặc không thể bơm hơi	0	
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	0	
4016.99	- - Loại khác:		
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:		
4016.99.11	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viên cao su quanh kính cửa	50	
4016.99.12	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	50	
4016.99.13	----- Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	50	
4016.99.15	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	50	
4016.99.16	----- Chấn bụn xe đạp	10	PH
4016.99.17	----- Bộ phận của xe đạp	10	PH
4016.99.18	----- Phụ kiện khác của xe đạp	10	PH
4016.99.19	----- Loại khác	0	
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí,		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:		
4016.99.51	---- Trục lăn cao su	0	
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	
4016.99.53	---- Nắp chụp cách điện	0	
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	
4016.99.59	---- Loại khác	0	
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	0	
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	
	--- Loại khác:		
4016.99.91	---- Khăn trải bàn	5	
4016.99.99	---- Loại khác	0	
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.		
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	
4017.00.90	- Loại khác	0	
	Chương 41		
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc		
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.		
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0	
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:		
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	
4101.90.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.		
4102.10.00	- Loại còn lông	0	
	- Loại không còn lông:		
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	-0	
4102.29.00	- - Loại khác	0	
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.		
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	
4103.30.00	- Của lợn	0	
4103.90.00	- Loại khác	0	
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		
	- Ở dạng ướt (kể cả phên xanh):		
4104.11	- - Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn):		
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	
4104.11.90	- - - Loại khác	0	
4104.19.00	- - Loại khác	0	
	- Ở dạng khô (mộc):		
4104.41.00	- - Da cắt, chưa xẻ; da váng có mặt cắt (da lộn)	0	
4104.49.00	- - Loại khác	0	
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4105.10.00	- Ổ dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	
4105.30.00	- Ổ dạng khô (mộc)	0	
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		
	- Của dê hoặc dê non:		
4106.21.00	-- Ổ dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	
4106.22.00	-- Ổ dạng khô (mộc)	0	
	- Của lợn:		
4106.31.00	-- Ổ dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	
4106.32.00	-- Ổ dạng khô (mộc)	0	
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	
	- Loại khác:		
4106.91.00	-- Ổ dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	
4106.92.00	-- Ổ dạng khô (mộc)	0	
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.		
	- Da nguyên con:		
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	0	
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	0	
4107.19.00	-- Loại khác	0	
	- Loại khác, kể cả nửa con:		
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	0	
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	0	
4107.99.00	-- Loại khác	0	
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	0	
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.		
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4113.20.00	- Cửa lợn	0	
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	0	
4113.90.00	- Loại khác	0	
41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.		
4114.10.00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	0	
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.		
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	
	Chương 42		
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)		
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
42.02	Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.		
	- Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:		
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	0	KH
4202.11.90	- - - Loại khác	0	KH
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:		
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:		
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	KH
4202.12.19	- - - - Loại khác	0	KH, ID
	- - - Loại khác:		
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	KH, ID
4202.12.99	- - - - Loại khác	0	KH, ID
4202.19	- - Loại khác:		
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	0	KH
4202.19.90	- - - Loại khác	0	KH
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:		
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		
4202.22.10	- - - Mặt ngoài bằng tấm plastic	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4202.22.20	- - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	0	ID
4202.29.00	- - Loại khác	0	
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:		
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	KH
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	0	ID
4202.39.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		
	- - - Túi đựng đồ thể thao:		
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	0	
4202.91.19	- - - - Loại khác	0	
4202.91.90	- - - Loại khác	0	
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	0	KH, ID
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	0	KH, ID
4202.92.90	- - - Loại khác	0	KH, ID
4202.99	- - Loại khác:		
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	0	KH
4202.99.90	- - - Loại khác	0	KH
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.		
4203.10.00	- Hàng may mặc	0	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:		
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:		
4203.21.10	- - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	0	
4203.21.90	- - - Loại khác	0	
4203.29	- - Loại khác:		
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	0	
4203.29.90	- - - Loại khác	0	
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	0	BN, KH
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.		
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	0	
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	0	
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	0	
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	
4205.00.90	- Loại khác	0	
4206.00.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	0	
	Chương 43		
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo		
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.		
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuỗi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.		
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:		
4302.11.00	- - Cửa loài chồn vizôn	0	
4302.19.00	- - Loại khác	0	
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.		
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	0	KH
4303.90	- Loại khác:		
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	
4303.90.90	- - Loại khác	0	
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.		
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	0	
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	
	- Loại khác:		
4304.00.91	- - Túi thể thao	0	
4304.00.99	- - Loại khác	0	
	Chương 44		
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.		
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4401.11.00	-- Từ cây lá kim	0	
4401.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:		
4401.21.00	-- Từ cây lá kim	0	
4401.22.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:		
4401.31.00	-- Viên gỗ	0	
4401.32.00	-- Đóng thành bánh (briquettes)	0	
4401.39.00	-- Loại khác	0	
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:		
4401.41.00	-- Mùn cưa	0	
4401.49.00	-- Loại khác	0	
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.		
4402.10.00	- Củi tre	0	
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:		
4402.20.10	-- Than gáo dừa	0	
4402.20.90	-- Loại khác	0	
4402.90.00	- Loại khác	0	
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dắc gỗ hoặc đẽo vuông thô.		
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:		
4403.11	-- Từ cây lá kim:		
4403.11.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.11.90	--- Loại khác	0	
4403.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4403.12.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.12.90	--- Loại khác	0	
	- Loại khác, từ cây lá kim:		
4403.21	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.21.90	--- Loại khác	0	
4403.22	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:		
4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4403.22.90	- - - Loại khác	0	
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.23.90	- - - Loại khác	0	
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:		
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.24.90	- - - Loại khác	0	
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.25.90	- - - Loại khác	0	
4403.26	- - Loại khác:		
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.26.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:		
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.41.90	- - - Loại khác	0	
4403.42	- - Gỗ Téch (Teak):		
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.42.90	- - - Loại khác	0	
4403.49	- - Loại khác:		
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.49.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):		
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.91.90	- - - Loại khác	0	
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.93.90	- - - Loại khác	0	
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:		
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.94.90	- - - Loại khác	0	
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	15 cm trở lên:		
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.95.90	- - - Loại khác	0	
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:		
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.96.90	- - - Loại khác	0	
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):		
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.97.90	- - - Loại khác	0	
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):		
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.98.90	- - - Loại khác	0	
4403.99	- - Loại khác:		
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	
4403.99.90	- - - Loại khác	0	
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.		
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	MM
4404.20.90	- - Loại khác	0	MM
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.		
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	
4405.00.20	- Bột gỗ	0	
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.		
	- Loại chưa được ngâm tẩm:		
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	
	- Loại khác:		
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.		
	- Từ cây lá kim:		
4407.11	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):		
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.11.90	- - - Loại khác	0	
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	0	
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0	
4407.14.00	- - Từ cây Độc căn (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0	
4407.19	- - Loại khác:		
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.19.90	- - - Loại khác	0	
	- Từ gỗ nhiệt đới:		
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):		
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	
4407.21.90	- - - Loại khác	0	
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:		
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	
4407.22.90	- - - Loại khác	0	
4407.23	- - Gỗ Tách (Teak):		
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	
4407.23.90	- - - Loại khác	0	
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:		
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Meranti Bakau:		
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:		
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.26.90	- - - Loại khác	0	
4407.27	- - Gỗ Sapelli:		
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.27.90	- - - Loại khác	0	
4407.28	- - Gỗ Iroko:		
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.28.90	- - - Loại khác	0	
4407.29	- - Loại khác:		
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):		
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):		
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):		
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):		
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):		
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):		
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	
	- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	
	- - - Loại khác:		
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0	
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	0	
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	0	
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):		
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.91.90	- - - Loại khác	0	
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):		
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.92.90	- - - Loại khác	0	
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):		
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.93.90	- - - Loại khác	0	
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):		
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.94.90	- - - Loại khác	0	
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):		
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.95.90	- - - Loại khác	0	
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):		
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.96.90	- - - Loại khác	0	
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen)		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	(<i>Populus spp.</i>):		
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.97.90	- - - Loại khác	0	
4407.99	- - Loại khác:		
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	
4407.99.90	- - - Loại khác	0	
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.		
4408.10	- Từ cây lá kim:		
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì ; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	
4408.10.90	- - Loại khác	0	
	- Từ gỗ nhiệt đới:		
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	
4408.39	- - Loại khác:		
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	
4408.39.90	- - - Loại khác	0	
4408.90	- Loại khác:		
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	
4408.90.90	- - Loại khác	0	
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.		
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		
4409.21.00	- - Cửa tre	0	MM
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	MM
4409.29.00	- - Loại khác	0	MM
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.		
	- Bảng gỗ:		
4410.11.00	- - Ván dăm	0	
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	
4410.19.00	- - Loại khác	0	
4410.90.00	- Loại khác	0	
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.		
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):		
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	
	- Loại khác:		
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	0	
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	0	
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	0	
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.		
4412.10.00	- Cửa tre	0	MY, MM, CN
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:		
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	MY, MM, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoan (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendronspp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	0	MY, MM, CN
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0	MY, MM, CN
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	BN, MY, MM
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):		
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:		
4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	0	MY, CN
4412.41.90	- - - Loại khác	0	MY, CN
4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	MY, CN
4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	MY, CN
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :		
4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	MY, CN
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	MY, CN
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	MY, CN
	- Loại khác:		
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:		
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	0	MY, CN
4412.91.90	- - - Loại khác	0	MY, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	MY, CN
4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	MY, CN
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	0	
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.		
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	0	KH, MM, CN
4414.90.00	- Loại khác	0	KH, MM, CN
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.		
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	MM
4415.20.00	- Giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	0	CN
44.16	Thùng tô nơ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.		
4416.00.10	- Tấm ván cong	0	MM, CN
4416.00.90	- Loại khác	0	MM, CN
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.		
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0	MM, CN
4417.00.90	- Loại khác	0	MM, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).		
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:		
4418.11.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	0	
4418.19.00	-- Loại khác	0	
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:		
4418.21.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	0	
4418.29.00	-- Loại khác	0	
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	0	
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:		
4418.73	-- Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:		
4418.73.10	--- Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	
4418.73.20	--- Loại khác, nhiều lớp từ tre	0	MM
4418.73.90	--- Loại khác	0	MM
4418.74.00	-- Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	
4418.75.00	-- Loại khác, nhiều lớp	0	MM
4418.79.00	-- Loại khác	0	MM
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:		
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):		
4418.81.10	--- Hình khối	0	
4418.81.90	--- Loại khác	0	
4418.82.00	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	0	
4418.83.00	- - Dầm chữ I	0	
4418.89.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
4418.91.00	-- Cửa tre	0	
4418.92.00	-- Tấm gỗ có lõi xốp	0	
4418.99.00	-- Loại khác	0	
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.		
	- Từ tre:		
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	loại thớt tương tự		
4419.12.00	- - Đũa	0	MM
4419.19.00	- - Loại khác	0	MM
4419.20.00	- Tủ gỗ nhiệt đới	0	MM
4419.90.00	- Loại khác	0	MM
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.		
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:		
4420.11.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	0	MM
4420.19.00	- - Loại khác	0	MM
4420.90	- Loại khác:		
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0	MM
4420.90.20	- - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	0	MM
4420.90.90	- - Loại khác	0	MM
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.		
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	0	
4421.20.00	- Quan tài	0	
	- Loại khác:		
4421.91	- - Tủ tre:		
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0	
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	
4421.91.50	- - - Chuối hạt cầu nguyện	0	
4421.91.60	- - - Tăm	0	
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0	
4421.91.90	- - - Loại khác	0	
4421.99	- - Loại khác:		
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0	
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	0	
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	
4421.99.80	- - - Tăm	0	
	- - - Loại khác:		
4421.99.93	- - - - Chuối hạt cầu nguyện	0	
4421.99.94	- - - - Chuối hạt khác	0	
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0	
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	0	
4421.99.99	- - - - Loại khác	0	
	Chương 45		
	Lie và các sản phẩm bằng lie		
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.		
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	
4501.90.00	- Loại khác	0	
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đáy).	0	
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.		
4503.10.00	- Nút và nắp đáy	0	
4503.90.00	- Loại khác	0	
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.		
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	
4504.90.00	- Loại khác	0	
	Chương 46		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây		
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).		
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:		
4601.21.00	- - Cửa tre	0	
4601.22.00	- - Từ song mây	0	
4601.29.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
4601.92	- - Từ tre:		
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	
4601.92.90	- - - Loại khác	0	
4601.93	- - Từ song mây:		
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	
4601.93.90	- - - Loại khác	0	
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:		
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	
4601.94.90	- - - Loại khác	0	
4601.99	- - Loại khác:		
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	
4601.99.90	- - - Loại khác	0	
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.		
	- Bảng vật liệu thực vật:		
4602.11	- - Từ tre:		
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	0	
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	0	
4602.11.90	- - - Loại khác	0	
4602.12	- - Từ song mây:		
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	0	
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	0	
4602.12.90	- - - Loại khác	0	
4602.19	- - Loại khác:		
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	0	
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	0	
4602.19.90	- - - Loại khác	0	
4602.90	- Loại khác:		
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	0	KH
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	0	KH
4602.90.90	- - Loại khác	0	KH
	Chương 47		
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)		
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	0	
47.02	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.		
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	0	
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Chưa tẩy trắng:		
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	
4703.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:		
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	
4703.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.		
	- Chưa tẩy trắng:		
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	
4704.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:		
4704.21.00	- - Từ cây lá kim	0	
4704.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	0	
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.		
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	
	- Loại khác:		
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:		
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca	0	
4706.93.90	- - - Loại khác	0	
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).		
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	
	Chương 48		
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa		
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.		
	- Có định lượng không quá 55 g/m ² :		
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	5	
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	5	
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	5	
	- Có định lượng trên 55 g/m ² :		
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	5	
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	5	
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.		
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	0	CN
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:		
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.20.90	- - Loại khác	0	
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:		
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	CN
4802.40.90	- - Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :		
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :		
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:		
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	
4802.54.90	- - - Loại khác	0	
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:		
	- - - Giấy và bìa trang trí:		
4802.55.21	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	CN
4802.55.29	- - - - Loại khác	0	CN
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	
4802.55.69	- - - - Loại khác	0	
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	0	
4802.55.90	- - - Loại khác	0	
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		
	- - - Giấy và bìa trang trí:		
4802.56.21	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	CN
4802.56.29	- - - - Loại khác	0	CN
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	0	
4802.56.49	- - - - Loại khác	0	
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	0	
4802.56.90	- - - Loại khác	0	
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :		
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4802.57.21	---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.57.29	---- Loại khác	0	
4802.57.30	--- Giấy nhiều lớp	0	
4802.57.90	--- Loại khác	0	
4802.58	-- Định lượng trên 150 g/m ² :		
	--- Giấy và bìa trang trí:		
4802.58.21	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	0	CN
4802.58.29	---- Loại khác	0	CN
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.58.31	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.58.39	---- Loại khác	0	
	--- Loại khác:		
4802.58.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	
4802.58.99	---- Loại khác	0	
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:		
4802.61	-- Dạng cuộn:		
	--- Giấy và bìa trang trí:		
4802.61.31	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	5	
4802.61.39	---- Loại khác	5	
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:		
4802.61.41	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	
4802.61.49	---- Loại khác	0	
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.61.51	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	5	
4802.61.59	---- Loại khác	5	
4802.61.60	--- Giấy nhiều lớp	5	
	--- Loại khác:		
4802.61.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4802.61.99	---- Loại khác	5	
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		
	--- Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:		
4802.62.11	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	CN
4802.62.19	---- Loại khác	0	CN
	--- Giấy và bìa trang trí khác:		
4802.62.21	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	CN
4802.62.29	---- Loại khác	0	CN
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.62.31	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	
4802.62.39	---- Loại khác	0	
	--- Loại khác:		
4802.62.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	
4802.62.99	---- Loại khác	0	
4802.69	-- Loại khác:		
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:		
4802.69.11	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	
4802.69.19	---- Loại khác	5	
	--- Loại khác:		
4802.69.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	
4802.69.99	---- Loại khác	5	
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.		
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	KH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4803.00.90	- Loại khác	0	KH, CN
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.		
	- Kraft lớp mặt:		
4804.11.00	-- Chưa tẩy trắng	0	CN
4804.19.00	-- Loại khác	0	CN
	- Giấy kraft làm bao:		
4804.21	-- Chưa tẩy trắng:		
4804.21.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	CN
4804.21.90	--- Loại khác	0	CN
	-- Loại khác:		
4804.29.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	CN
4804.29.90	--- Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:		
4804.31	-- Chưa tẩy trắng:		
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	0	CN
4804.31.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	CN
4804.31.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	CN
4804.31.50	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	CN
4804.31.90	--- Loại khác	0	CN
4804.39	-- Loại khác:		
4804.39.10	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	CN
4804.39.20	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	CN
4804.39.90	--- Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :		
4804.41	-- Chưa tẩy trắng:		
4804.41.10	--- Giấy kraft cách điện	0	
4804.41.90	--- Loại khác	0	CN
4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4804.42.10	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	CN
4804.42.90	--- Loại khác	0	CN
4804.49	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	CN
4804.49.90	- - - Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:		
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:		
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	CN
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m ² trở lên	0	CN
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	CN
4804.51.90	- - - Loại khác	0	CN
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	CN
4804.52.90	- - - Loại khác	0	CN
4804.59	- - Loại khác:		
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	CN
4804.59.90	- - - Loại khác	0	CN
48.05	Giấy và bìa không trắng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.		
	- Giấy để tạo lớp sóng:		
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	CN
4805.12.00	- - Từ bột giấy rom rạ	0	CN
4805.19	- - Loại khác:		
4805.19.10	- - - Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	KH, CN
4805.19.90	- - - Loại khác	0	KH, CN
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):		
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	0	CN
4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m ² :		
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m ²	0	CN
4805.25.90	- - - Loại khác	0	CN
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	0	KH, CN
4805.30.90	- - Loại khác	0	KH, CN
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	CN
4805.50.00	- Giấy ni và bìa ni	0	KH, CN
	- Loại khác:		
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:		
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng	0	CN
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	0	CN
4805.91.90	- - - Loại khác	0	CN
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :		
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	CN
4805.92.90	- - - Loại khác	0	CN
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:		
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	CN
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	CN
4805.93.90	- - - Loại khác	0	CN
48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.		
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	CN
4806.30.00	- Giấy can	0	
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.		
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	CN
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	CN
4808.90	- Loại khác:		
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	CN
4808.90.30	- - Đã rập nổi	0	CN
4808.90.90	- - Loại khác	0	CN
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tấm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.		
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	CN
4809.90	- Loại khác:		
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	0	CN
4809.90.90	- - Loại khác	0	CN
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.		
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4810.13	- - Dạng cuộn:		
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	--- Loại khác:		
4810.13.91	---- Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	
4810.13.99	---- Loại khác	0	
4810.14	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		
4810.14.10	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:		
4810.14.10.10	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	CN
4810.14.10.90	---- Loại khác	0	
	--- Loại khác:		
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	0	CN
4810.14.99	---- Loại khác	0	
4810.19	-- Loại khác:		
4810.19.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	
4810.19.90	--- Loại khác	0	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		
4810.22	-- Giấy trắng nhẹ:		
4810.22.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	
4810.22.90	--- Loại khác	0	
4810.29	-- Loại khác:		
4810.29.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	
	--- Loại khác:		
4810.29.91	---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	
4810.29.99	---- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:		
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:		
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	CN
4810.31.90	- - - Loại khác	0	CN
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :		
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	
4810.32.90	- - - Loại khác	0	
4810.39	- - Loại khác:		
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	KH, TH, CN
4810.39.90	- - - Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa khác:		
4810.92	- - Loại nhiều lớp:		
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	CN
4810.92.90	- - - Loại khác	0	CN
4810.99	- - Loại khác:		
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	KH, TH, CN
4810.99.90	- - - Loại khác	0	KH, TH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.		
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bitum hoặc nhựa đường:		
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	CN
4811.10.90	- - Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:		
4811.41	- - Loại tự dính:		
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	CN
4811.41.90	- - - Loại khác	0	CN
4811.49.00	- - Loại khác	0	CN
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):		
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :		
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:		
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	0	CN
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	KH, TH, CN
	- - - Loại khác:		
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	0	CN
4811.51.99	- - - - Loại khác	0	CN
4811.59	- - Loại khác:		
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:		
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	0	CN
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	KH, TH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	--- Loại khác:		
4811.59.91	---- Tấm phủ sàn	0	CN
4811.59.99	---- Loại khác	0	CN
4811.60	- Giấy và bìa, đã trắng, thấm, tấm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:		
4811.60.20	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	CN
	-- Loại khác:		
4811.60.91	--- Tấm phủ sàn	0	CN
4811.60.99	--- Loại khác	0	CN
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:		
	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:		
4811.90.41	--- Tấm phủ sàn	0	
4811.90.42	--- Giấy tạo vân	0	
4811.90.49	--- Loại khác	0	
	-- Loại khác:		
4811.90.91	--- Tấm phủ sàn	0	
4811.90.92	--- Giấy tạo vân	0	
4811.90.93	--- Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	
4811.90.99	--- Loại khác	0	
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0	
48.13	Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.		
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	0	CN
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:		
4813.20.10	-- Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	0	KH, CN
	-- Loại khác, không phủ:		
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	KH, CN
4813.20.22	- - - Giấy cuộn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm ³ (min ⁻¹ . cm ⁻²) trong đơn vị thấm khí CORESTA	0	KH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4813.20.23	- - - Giấy cuộn đầu lọc khác	0	KH, CN
4813.20.29	- - - Loại khác	0	KH, CN
	- - Loại khác, đã phủ:		
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	KH, CN
4813.20.32	- - - Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)	0	KH, CN
4813.20.39	- - - Loại khác	0	KH, CN
4813.90	- Loại khác:		
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:		
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	CN
4813.90.12	- - - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	0	CN
4813.90.19	- - - Loại khác	0	CN
	- - Loại khác:		
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	CN
4813.90.99	- - - Loại khác	0	CN
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.		
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:		
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	0	CN
	- - Loại khác:		
4814.20.91	- - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals)	0	CN
4814.20.99	- - - Loại khác	0	CN
4814.90.00	- Loại khác	0	CN
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nén nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.		
4816.20	- Giấy tự nhân bản:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	CN
4816.20.90	-- Loại khác	0	CN
4816.90	- Loại khác:		
4816.90.10	-- Giấy than	0	CN
4816.90.20	-- Giấy dùng để sao chụp khác	0	CN
4816.90.30	-- Tẩm in offset	0	CN
4816.90.40	-- Giấy chuyển nhiệt	0	CN
4816.90.50	-- Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	CN
4816.90.90	-- Loại khác	0	CN
48.17	Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.		
4817.10.00	- Phong bì	0	CN
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp tron và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	0	KH, CN
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0	CN
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.		
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	0	KH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	5	
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:		
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	0	CN
4818.30.20	- - Khăn ăn (serviettes)	0	CN
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	KH
4818.90.00	- Loại khác	0	KH, CN
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.		
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	0	KH, CN
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	0	KH, CN
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	0	KH
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	0	KH, CN
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0	CN
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	CN
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.		
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	0	KH, CN
4820.20.00	- Vở bài tập	0	KH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	0	KH, CN
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0	
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	0	CN
4820.90.00	- Loại khác	0	KH, CN
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.		
4821.10	- Đã in:		
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	KH, CN
4821.10.90	- - Loại khác	0	KH, CN
4821.90	- Loại khác:		
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	KH, CN
4821.90.90	- - Loại khác	0	KH, CN
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).		
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:		
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	
4822.10.90	- - Loại khác	0	
4822.90	- Loại khác:		
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	
4822.90.90	- - Loại khác	0	
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.		
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:		
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	CN
4823.20.90	- - Loại khác	0	CN
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:		
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:		
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4823.40.29	- - - Loại khác	0	
4823.40.90	- - Loại khác	0	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:		
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	0	
4823.69.00	- - Loại khác	0	
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	
4823.90	- Loại khác:		
4823.90.10	- - Khung kén tấm	0	KH, TH, CN
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	KH, TH, CN
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	0	KH, TH, CN
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	0	KH, TH, CN
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:		
4823.90.51	- - - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	0	CN
4823.90.59	- - - Loại khác	0	CN
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	0	KH, TH, CN
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	KH, TH, CN
	- - Loại khác:		
4823.90.91	- - - Giấy silicon	0	KH, TH, CN
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	0	KH, TH, CN
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	0	KH, TH, CN
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	0	KH, TH, CN
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	KH, TH, CN
4823.90.99	- - - Loại khác	0	KH, TH, CN
	Chương 49		
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ		
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	
	- Loại khác:		
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	
4901.99	- - Loại khác:		
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	
4901.99.90	- - - Loại khác	0	
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.		
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	
4902.90	- Loại khác:		
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	
4902.90.90	- - Loại khác	0	
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	0	
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.		
4905.20.00	- Dạng quyển	0	
4905.90.00	- Loại khác	0	
4906.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.		
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:		
4907.00.21	- - Tem bưu chính	0	CN
4907.00.29	- - Loại khác	0	CN
4907.00.50	- Mẫu séc	0	
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0	
4907.00.90	- Loại khác	0	CN
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).		
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	
4908.90.00	- Loại khác	0	CN
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	0	KH, CN
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	0	KH, CN
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.		
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:		
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	KH, CN
4911.10.90	- - Loại khác	0	KH, CN
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
4911.91	-- Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:		
4911.91.10	--- Bản thiết kế	0	KH, CN
	--- Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:		
4911.91.21	---- Giải phẫu học và thực vật học	0	KH, CN
4911.91.29	---- Loại khác	0	KH, CN
	--- Loại khác:		
4911.91.91	---- Giải phẫu học và thực vật học	0	KH, CN
4911.91.99	---- Loại khác	0	KH, CN
4911.99	-- Loại khác:		
4911.99.10	--- Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	0	CN
4911.99.20	--- Nhãn đã được in để báo nguy hiểm để nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	0	CN
4911.99.30	--- Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	CN
4911.99.40	--- Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	0	CN
4911.99.90	--- Loại khác	0	CN
	Chương 50		
	Tơ tằm		
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	0	MM
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	0	MM, TH
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	0	MM
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0	
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	gói để bán lẻ.		
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	0	
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.		
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:		
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5007.10.90	- - Loại khác	0	
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5007.20.90	- - Loại khác	0	
5007.90	- Vải dệt khác:		
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5007.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 51		
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên		
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:		
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	
5101.19.00	- - Loại khác	0	
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:		
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	
5101.29.00	- - Loại khác	0	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Lông động vật loại mịn:		
5102.11.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	
5102.19.00	- - Loại khác	0	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.		
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	CN
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0	
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).		
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	CN
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:		
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	CN
5105.29.00	- - Loại khác	0	CN
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:		
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	
5105.39.00	- - Loại khác	0	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.		
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.		
5108.10.00	- Chải thô	0	
5108.20.00	- Chải kỹ	0	
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.		
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	
5109.90.00	- Loại khác	0	
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	0	
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.		
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m ²	0	
5111.19.00	- - Loại khác	0	
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	
5111.90.00	- Loại khác	0	
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.		
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m ² :		
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5112.11.90	- - - Loại khác	0	
5112.19	- - Loại khác:		
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5112.19.90	- - - Loại khác	0	
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	
5112.90.00	- Loại khác	0	
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0	
	Chương 52		
	Bông		
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).		
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	MM
	- Loại khác:		
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	
5202.99.00	- - Loại khác	0	
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	CN
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:		
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	
5204.11.90	- - - Loại khác	0	
5204.19.00	- - Loại khác	0	
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:		
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:		
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	1
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	0	
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5	
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0	
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:		
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	0	
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	0	
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0	
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:		
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:		
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.		
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5207.90.00	- Loại khác	0	
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	5	
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	5	
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã tẩy trắng:		
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	0	
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	0	
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã nhuộm:		
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :		
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	
5208.31.90	- - - Loại khác	0	
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	5	
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5208.39.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :		
5208.41.10	- - - Vải Ikat	5	
5208.41.90	- - - Loại khác	5	
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :		
5208.42.10	- - - Vải Ikat	5	
5208.42.90	- - - Loại khác	5	
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5208.49.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã in:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :		
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5208.51.90	- - - Loại khác	0	
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :		
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5208.52.90	- - - Loại khác	5	
5208.59	- - Vải dệt khác:		
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5208.59.90	- - - Loại khác	5	
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5209.11	- - Vải vân điểm:		
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	5	
5209.11.90	- - - Loại khác	5	
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5209.19.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã tẩy trắng:		
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5209.29.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã nhuộm:		
5209.31.00	- - Vải vân điểm	5	
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5209.39.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5209.41.00	- - Vải vân điểm	5	
5209.42.00	- - Vải denim	5	
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5209.49.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã in:		
5209.51	- - Vải vân điểm:		
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5209.51.90	- - - Loại khác	0	
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5209.52.90	- - - Loại khác	0	
5209.59	- - Vải dệt khác:		
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5209.59.90	- - - Loại khác	0	
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5210.11.00	- - Vải vân điểm	5	
5210.19.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã tẩy trắng:		
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã nhuộm:		
5210.31.00	- - Vải vân điểm	5	
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5210.39.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5210.41	- - Vải vân điểm:		
5210.41.10	- - - Vải Ikat	5	
5210.41.90	- - - Loại khác	5	
5210.49.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã in:		
5210.51	- - Vải vân điểm:		
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5210.51.90	- - - Loại khác	5	
5210.59	- - Vải dệt khác:		
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	truyền thống		
5210.59.90	- - - Loại khác	5	
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng:		
5211.11.00	- - Vải vân điểm	5	
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5211.19.00	- - Vải dệt khác	5	
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	
	- Đã nhuộm:		
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5211.41	- - Vải vân điểm:		
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	
5211.41.90	- - - Loại khác	0	
5211.42.00	- - Vải denim	5	
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã in:		
5211.51	- - Vải vân điểm:		
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5211.51.90	- - - Loại khác	0	
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5211.52.90	- - - Loại khác	0	
5211.59	- - Vải dệt khác:		
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5211.59.90	- - - Loại khác	0	
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.		
	- Định lượng không quá 200 g/m ² :		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5212.11.00	-- Chưa tẩy trắng	5	
5212.12.00	-- Đã tẩy trắng	0	
5212.13.00	-- Đã nhuộm	5	
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5212.15	-- Đã in:		
5212.15.10	-- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5212.15.90	-- - Loại khác	0	
	- Định lượng trên 200 g/m ² :		
5212.21.00	-- Chưa tẩy trắng	0	
5212.22.00	-- Đã tẩy trắng	0	
5212.23.00	-- Đã nhuộm	5	
5212.24.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5212.25	-- Đã in:		
5212.25.10	-- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5212.25.90	-- - Loại khác	0	
	Chương 53		
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:		
5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0	
5301.29.00	-- Loại khác	0	
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	
5302.90.00	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	
5303.90.00	- Loại khác	0	
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).		
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:		
5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	0	
5305.00.22	-- Xơ dừa khác	0	
5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	0	
5305.00.90	- Loại khác	0	
53.06	Sợi lanh.		
5306.10.00	- Sợi đơn	0	
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5307.10.00	- Sợi đơn	0	
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.		
5308.10.00	- Sợi dừa	0	
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	
5308.90	- Loại khác:		
5308.90.10	-- Sợi giấy	0	
5308.90.90	-- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.		
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5309.19.00	- - Loại khác	0	
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5309.29.00	- - Loại khác	0	
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.		
5310.10	- Chưa tẩy trắng:		
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	
5310.10.90	- - Loại khác	0	
5310.90.00	- Loại khác	0	
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.		
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	
5311.00.90	- Loại khác	0	
Chương 54			
Sợi filament nhân tạo; dãi và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:		
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5401.10.90	- - Loại khác	0	
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:		
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5401.20.90	- - Loại khác	0	
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	dưới 67 decitex.		
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:		
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	
5402.19.00	- - Loại khác	0	
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	
	- Sợi dún:		
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	
5402.33	- - Từ các polyeste:		
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5402.33.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	
5402.39.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:		
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	CN
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	CN
5402.44.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:		
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5402.46.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :		
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5402.47.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	
5402.49.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	CN
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	CN
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	
5402.59.00	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5402.61.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	
5402.62.00	-- Từ các polyeste	0	
5402.63.00	-- Từ polypropylen	0	
5402.69.00	-- Loại khác	0	
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.		
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	
	- Sợi khác, đơn:		
5403.31	-- Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:		
5403.31.10	--- Sợi dúm	0	
5403.31.90	--- Loại khác	0	
5403.32	-- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:		
5403.32.10	--- Sợi dúm	0	
5403.32.90	--- Loại khác	0	
5403.33	-- Từ xenlulo axetat:		
5403.33.10	--- Sợi dúm	0	
5403.33.90	--- Loại khác	0	
5403.39	-- Loại khác:		
5403.39.10	--- Sợi dúm	0	
5403.39.90	--- Loại khác	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5403.41	-- Từ viscose rayon:		
5403.41.10	--- Sợi dúm	0	
5403.41.90	--- Loại khác	0	
5403.42.00	-- Từ xenlulo axetat	0	
5403.49.00	-- Loại khác	0	
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.		
	- Sợi monofilament:		
5404.11.00	-- Từ nhựa đàn hồi	0	
5404.12.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5404.19.00	- - Loại khác	0	
5404.90.00	- Loại khác	0	
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	0	
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.		
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	5	
	- - Loại khác:		
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	5	
5407.10.99	- - - Loại khác	5	
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	5	
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	5	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	
5407.41.90	- - - Loại khác	0	
5407.42.00	- - Đã nhuộm	5	
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.44.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.52.00	- - Đã nhuộm	5	
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5407.54.00	-- Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.61	-- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.61.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.61.90	--- Loại khác	0	
5407.69	-- Loại khác:		
5407.69.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.69.90	--- Loại khác	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.71.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.72.00	-- Đã nhuộm	0	
5407.73.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.74.00	-- Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5407.81.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.82.00	-- Đã nhuộm	0	
5407.83.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.84.00	-- Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác:		
5407.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.92.00	-- Đã nhuộm	0	
5407.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.94.00	-- Đã in	0	
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.		
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:		
5408.10.10	-- Chưa tẩy trắng	5	
5408.10.90	-- Loại khác	5	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dái hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5408.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5408.24.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác:		
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5408.34.00	- - Đã in	0	
	Chương 55		
	Xơ sợi staple nhân tạo		
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	
5501.19.00	- - Loại khác	0	
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	CN
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	CN
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	
5501.90.00	- Loại khác	0	
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.		
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	
5502.90.00	- Loại khác	0	
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	
5503.19.00	- - Loại khác	0	
5503.20	- Từ các polyeste:		
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5503.20.90	- - Loại khác	0	CN
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	CN
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	
5503.90	- Loại khác:		
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	
5503.90.90	- - Loại khác	0	
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	
5504.90.00	- Loại khác	0	
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.		
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.		
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	CN
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	CN
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	
5506.90.00	- Loại khác	0	
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0	
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.		
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:		
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5508.10.90	- - Loại khác	0	
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:		
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5508.20.90	- - Loại khác	0	
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	tính theo khối lượng:		
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:		
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	
5509.52.90	- - - Loại khác	0	
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	
5509.59.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	
5509.69.00	- - Loại khác	5	
	- Sợi khác:		
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	
5509.99.00	- - Loại khác	0	
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	
5510.90.00	- Sợi khác	0	
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.		
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	
5511.10.90	- - Loại khác	5	
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	
5511.20.90	- - Loại khác	0	
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.		
	- Có hàm lượng xơ staple polyester chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5512.19.00	- - Loại khác	5	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5512.29.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5512.99.00	- - Loại khác	0	
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyester, dệt vân điểm	5	
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyester	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	5	
	- Đã nhuộm:		
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
	- Đã in:		
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	5	
	- Đã nhuộm:		
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
	- Đã in:		
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	staple tổng hợp.		
	- Từ xơ staple polyeste:		
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	5	
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	
5515.19.00	- - Loại khác	5	
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5515.29.00	- - Loại khác	5	
	- Vải dệt thoi khác:		
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5515.99	- - Loại khác:		
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	
5515.99.90	- - - Loại khác	5	
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.14.00	- - Đã in	0	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:		
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.24.00	- - Đã in	0	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.34.00	- - Đã in	0	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.44.00	- - Đã in	0	
	- Loại khác:		
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.94.00	- - Đã in	0	
	Chương 56		
	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng		
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).		
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:		
5601.21.00	- - Từ bông	5	
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:		
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	
5601.22.90	- - - Loại khác	0	
5601.29.00	- - Loại khác	0	
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	
5601.30.90	- - Loại khác	0	
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.		
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	5	
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
5602.90.00	- Loại khác	0	
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.		
	- Bằng filament nhân tạo:		
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m ²	0	KH
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	0	
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	0	
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m ²	0	
	- Loại khác:		
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m ²	0	
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	5	
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	5	
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m ²	5	
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	
5604.90	- Loại khác:		
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	
5604.90.90	- - Loại khác	0	
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	0	
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.		
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):		
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	
5607.29.00	- - Loại khác	0	
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:		
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	
5607.49.00	- - Loại khác	0	
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:		
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	
5607.50.90	- - Loại khác	0	
5607.90	- Loại khác:		
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	0	
	- - Từ xơ chuỗi abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:		
5607.90.21	- - - Từ xơ chuỗi abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>)	0	
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dẹt khác thuộc nhóm 53.03	5	
5607.90.90	- - Loại khác	5	
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.		
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	KH, TH
5608.19	- - Loại khác:		
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	
5608.19.90	- - - Loại khác	0	
5608.90	- Loại khác:		
5608.90.10	- - Túi lưới	0	TH
5608.90.90	- - Loại khác	0	TH
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	
	Chương 57		
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	
5701.10.90	- - Loại khác	0	
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ bông:		
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5701.90.19	- - - Loại khác	0	
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	
	- - Loại khác:		
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5701.90.99	- - - Loại khác	0	
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự .		
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	hoàn thiện:		
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5702.39.10	- - - Từ bông	0	
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	
5702.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:		
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.41.90	- - - Loại khác	0	
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.42.90	- - - Loại khác	0	
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ bông:		
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	
	- - - Loại khác:		
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:		
5702.50.10	- - Từ bông	0	
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	
5702.50.90	- - Loại khác	0	
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:		
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.91.90	- - - Loại khác	0	
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.92.90	- - - Loại khác	0	
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ bông:		
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	--- Loại khác:		
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	0	
5702.99.99	---- Loại khác	0	
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trái sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5703.10.10	-- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.10.20	-- Thảm cầu nguyện	0	
5703.10.30	-- Thảm trái sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.10.90	-- Loại khác	0	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5703.21.00	-- Thảm cỏ (turf)	0	
5703.29	-- Loại khác:		
5703.29.10	--- Thảm cầu nguyện	0	
5703.29.90	--- Loại khác	0	
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:		
5703.31.00	-- Thảm cỏ (turf)	0	
5703.39	-- Loại khác:		
5703.39.10	--- Thảm cầu nguyện	0	
5703.39.90	--- Loại khác	0	
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	-- Từ bông:		
5703.90.11	--- Thảm cầu nguyện	0	
5703.90.19	--- Loại khác	0	
	-- Từ xơ dầy:		
5703.90.21	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.22	--- Thảm trái sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.29	--- Loại khác	0	
	-- Loại khác:		
5703.90.91	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.92	--- Thảm cầu nguyện	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.99	- - - Loại khác	0	
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo bụi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	0	
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	0	
5704.90.00	- Loại khác	0	
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.		
	- Từ bông:		
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	
5705.00.19	- - Loại khác	0	
	- Từ xơ dầy:		
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5705.00.29	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5705.00.99	- - Loại khác	0	
	Chương 58		
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo bụi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.		
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5801.10.10	- - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.10.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Từ bông:		
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		
5801.21.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	5	
5801.21.90	- - - Loại khác	5	
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:		
5801.22.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	5	
5801.22.90	- - - Loại khác	5	
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		
5801.23.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	5	
5801.23.90	- - - Loại khác	5	
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):		
5801.26.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.26.90	- - - Loại khác	0	
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		
5801.27.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.27.90	- - - Loại khác	0	
	- Từ xơ nhân tạo:		
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		
5801.31.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.31.90	- - - Loại khác	0	
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:		
5801.32.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.32.90	- - - Loại khác	0	
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		
5801.33.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.33.90	- - - Loại khác	0	
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):		
5801.36.10	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.36.90	- - - Loại khác	0	
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		
	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp:		
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	
	- - - Loại khác:		
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ tơ tằm:		
5801.90.11	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.90.19	- - - Loại khác	0	
	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5801.90.91	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.90.99	- - - Loại khác	0	
58.02	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.		
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:		
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	5	
5802.10.90	- - Loại khác	5	
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:		
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5802.20.90	- - Loại khác	0	
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:		
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, trắng hoặc phủ	0	
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	
5802.30.90	- - Loại khác	0	
58.03	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.		
5803.00.10	- Từ bông	0	
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5803.00.90	- Loại khác	0	
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.		
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:		
	- - Từ tơ tằm:		
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	0	
5804.10.19	- - - Loại khác	0	
	- - Từ bông:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.10.29	- - - Loại khác	5	
	- - Loại khác:		
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.10.99	- - - Loại khác	5	
	- Ren dệt bằng máy:		
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:		
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.21.90	- - - Loại khác	5	
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.29.90	- - - Loại khác	5	
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	5	
58.05	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.		
5805.00.10	- Từ bông	0	
5805.00.90	- Loại khác	0	
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).		
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):		
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	5	
5806.10.20	- - Từ bông	5	
5806.10.90	- - Loại khác	5	
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:		
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quần tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	0	
5806.20.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Vải dệt thoi khác:		
5806.31	-- Từ bông:		
5806.31.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	
5806.31.20	--- Làm nền cho giấy cách điện	0	
5806.31.30	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	
5806.31.90	--- Loại khác	0	
5806.32	-- Từ xơ nhân tạo:		
5806.32.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	
5806.32.40	--- Làm nền cho giấy cách điện	0	
5806.32.50	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	
5806.32.90	--- Loại khác	0	
5806.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:		
5806.39.10	--- Từ tơ tằm	0	
	--- Loại khác:		
5806.39.91	---- Làm nền cho giấy cách điện	0	
5806.39.92	---- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	
5806.39.93	---- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	
5806.39.99	---- Loại khác	0	
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.		
5807.10.00	- Dệt thoi	0	
5807.90	- Loại khác:		
5807.90.10	-- Vải không dệt	0	
5807.90.90	-- Loại khác	0	
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:		
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	
5808.10.90	- - Loại khác	0	
5808.90	- Loại khác:		
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	
5808.90.90	- - Loại khác	0	
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.		
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	
	- Hàng thêu khác:		
5810.91.00	- - Từ bông	0	
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.		
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	5	
5811.00.90	- Loại khác	5	
	Chương 59		
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.		
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	
5901.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5901.90.10	- - Vải can	0	KH
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	KH
5901.90.90	- - Loại khác	0	KH
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.		
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
	- - Vải trắng cao su làm mép lớp:		
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	
5902.10.19	- - - Loại khác	5	
	- - Loại khác:		
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	
5902.10.99	- - - Loại khác	0	
5902.20	- Từ các polyeste:		
5902.20.20	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0	
	- - Loại khác:		
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	
5902.20.99	- - - Loại khác	0	
5902.90.00	- Loại khác	0	
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):		
5903.10.10	- - Vải lót	0	
5903.10.90	- - Loại khác	0	
5903.20.00	- Với polyurethan	0	
5903.90	- Loại khác:		
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	
5903.90.90	- - Loại khác	0	
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.		
5904.10.00	- Vải sơn	0	PH
5904.90.00	- Loại khác	0	
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	
5905.00.90	- Loại khác	0	
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.		
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	
	- Loại khác:		
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	
5906.99	- - Loại khác:		
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	
5906.99.90	- - - Loại khác	0	
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.		
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	
5907.00.90	- Loại khác	0	
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.		
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	0	
5908.00.90	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.		
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	
5909.00.90	- Loại khác	0	
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0	
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này.		
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liên hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):		
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m ²	0	
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	
5911.90	- Loại khác:		
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	
5911.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 60		
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.		